

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TÓAN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9- 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004. Số Chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi từ số 4103002232 thành số 0303224471 ngày 24 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại D1-14 Khu phố Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Trương Hữu Phước	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Số. 276/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha vừa hoàn tất thủ tục để trở thành Công ty mẹ của các Công ty Cổ phần Năng lượng KT; Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh và Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ tư liệu của Kiểm toán viên khác thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 đối với các đơn vị đã thực hiện kiểm toán và cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết đối với các đơn vị chưa thực hiện kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 600 “Lưu ý khi kiểm toán Báo cáo tài chính tập đoàn” với tổng giá trị Tài sản của 3 Công ty này tại ngày 31/12/2014 là 85.810.788.168 đồng (chiếm 9,2% tổng tài sản hợp nhất); Nợ phải trả là 58.859.168.695 đồng (chiếm 11,2% tổng nợ hợp nhất) và Vốn chủ sở hữu là 39.798.861.317 đồng (chiếm tỷ lệ 10,2% vốn chủ sở hữu hợp nhất). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do không sử dụng được đầy đủ tư liệu của kiểm toán viên khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-01
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		453.967.691.669	374.564.362.261
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	42.277.402.998	52.418.909.145
1. Tiền	111		42.277.402.998	52.418.909.145
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.793.561.808	43.343.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	115.793.561.808	43.343.561.808
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.946.982.364	203.901.407.438
1. Phải thu khách hàng	131		190.421.625.950	188.403.692.994
2. Trả trước cho người bán	132		8.163.374.324	6.025.943.922
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	26.361.982.090	9.471.770.522
IV- Hàng tồn kho	140		45.321.181.146	49.066.720.509
1. Hàng tồn kho	141	6.4	45.321.181.146	49.066.720.509
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25.628.563.353	25.833.763.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	2.809.638.987	1.185.155.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.733.827.150	12.778.823.954
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		245.321.259	554.625.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	15.839.775.957	11.315.158.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		480.816.263.579	441.542.480.034
I Các khoản phải thu dài hạn	210		20.440.999.002	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	6.7	20.440.999.002	-
II Tài sản cố định	220		53.572.496.301	64.513.497.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	40.876.057.797	34.202.491.209
- Nguyên giá	222		128.383.897.719	99.148.598.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.507.839.922)	(64.946.107.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.9	-	17.295.103.020
- Nguyên giá	225		328.437.146	26.135.474.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(8.840.371.722)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	12.696.438.504	13.015.902.984
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.562.637.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.902.356.761)	(1.546.734.781)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.260.702.955	22.123.052.772
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.11	15.260.702.955	14.278.052.772
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.12	-	7.845.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.889.672.008	315.976.781.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.13	303.573.462.008	313.456.561.256
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.14	316.210.000	2.520.220.000
IV Lợi thế thương mại	269	6.15	87.652.393.313	38.929.148.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		934.783.955.248	816.106.842.295



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		527.658.336.685	546.630.269.540
I- Nợ ngắn hạn	310		453.058.837.526	429.471.564.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.16	258.852.363.893	227.871.835.372
2. Phải trả người bán	312		181.963.670.644	186.873.516.441
3. Người mua trả tiền trước	313		1.380.909.165	2.847.481.583
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.17	4.672.832.792	1.933.469.864
5. Phải trả người lao động	315		3.061.008.051	2.312.234.422
6. Chi phí phải trả	316		539.737.228	944.256.291
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.18	2.568.099.917	6.668.554.381
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.215.836	20.215.836
II- Nợ dài hạn	330		74.599.499.159	117.158.705.350
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.19	74.019.779.159	89.648.563.673
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.20	579.720.000	27.510.141.677
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		389.161.715.767	254.389.647.786
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.21	389.161.715.767	254.389.647.786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.639.900)	(3.639.900)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.364.607.859	711.316.666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		311.611.288	9.220.130
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.114.508.554	23.939.370.890
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		541.917.966	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
B- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		17.963.902.796	15.086.924.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		934.783.955.248	816.106.842.295

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.871.962.587.460	2.015.612.937.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.021.021.458	44.853.843.466
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.22	1.811.941.566.002	1.970.759.093.856
4. Giá vốn hàng bán	11	6.23	1.647.921.253.769	1.803.694.065.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		164.020.312.233	167.065.027.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.24	8.459.789.278	4.166.856.966
7. Chi phí tài chính	22	6.25	23.241.523.882	29.824.526.073
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.609.063.855</i>	<i>24.548.035.331</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.26	95.635.867.984	91.106.392.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.27	42.228.676.765	35.130.118.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.374.032.880	15.170.848.164
11. Thu nhập khác	31	6.28	3.221.598.000	4.669.373.060
12. Chi phí khác	32	6.28	1.564.948.615	3.130.711.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.656.649.385	1.538.661.647
14. Lợi nhuận (lỗ) từ liên doanh, liên kết	45		(1.067.349.817)	650.050.426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.963.332.448	17.359.560.237
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.637.837.407	4.369.634.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông thiểu số	61		2.452.359.777	898.454.445
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông mẹ	62		1.873.135.264	12.091.471.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.29	69	530

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.963.332.448	17.359.560.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.120.985.758	12.790.116.293
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.119.342.593)	(3.185.088.466)
- Chi phí lãi vay	06	21.609.063.855	24.548.035.331
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41.574.039.468	51.512.623.395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.948.194.765)	(29.251.100.847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.745.539.363	(21.977.448.628)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(25.356.883.564)	(90.526.985.556)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.258.615.577	39.028.614.210
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.249.455.549)	(24.040.408.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.921.096.522)	(1.874.323.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.299.636.742	7.862.965.165
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.794.335.098)	(3.483.442.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(62.392.134.348)	(72.749.505.802)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.107.146.240)	(1.677.655.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.503.760.000	4.641.773.060
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(266.800.000.000)	(103.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194.350.000.000	116.031.883.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.068.000.000)	(4.575.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	4.034.223.524	3.952.265.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.087.162.716)	14.673.265.941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	145.099.330.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.753.574.458.812	1.387.355.064.898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.742.446.452.511)	(1.311.640.387.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.077.899.457)	(4.223.151.960)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.755.347.600)	(13.697.765.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37	(4.056.298.327)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.337.790.917	57.793.759.749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.141.506.147)	(282.480.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.418.909.145	52.701.389.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.277.402.998	52.418.909.145

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004. Số Chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi từ số 4103002232 thành số 0303224471 ngày 24 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Cổ đông sáng lập	24.269.600.000	10.685.000.000	2,86%
1 Ông Lê Xuân Hoàng	7.976.600.000	5.961.000.000	1,6%
2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	3.444.400.000	4.724.000.000	1,26%
3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga	10.220.000.000	-	0%
4 Ông Trần Việt Tiến	2.628.600.000	-	0%
II. Các cổ đông khác	349.129.690.000	362.714.290.000	97,14%
Các cổ đông lớn		201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company	-	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	-	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ		160.849.030.000	43,08%
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng	-	8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng	-	1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa	-	1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hữu Tuyền	-	60.000.000	0,02%
5 Các cổ đông khác	-	149.463.700.000	40,03%
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000	100%

Địa chỉ đăng ký: D1-14, Khu phố Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 6 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các công ty được hợp nhất:

- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ : Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%
- Tên Công ty : Công ty TNHH Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ : Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 58,87%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 58,87%

1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,11%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,11%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Năng Lượng KT
- Địa chỉ:	:	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,00%

Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển An Pha
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	30%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	30%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình Khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	39,05%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	39,05%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí ; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm hoạt động, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.229.324.087	3.202.493.281
Tiền gửi ngân hàng	39.048.078.911	49.216.415.864
Tổng	42.277.402.998	52.418.909.145

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	86.650.000.000	15.200.000.000
Đầu tư cho vay	29.143.561.808	28.143.561.808
<i>Công ty Cổ phần Xăng Dầu An Pha</i>	24.458.957.433	24.458.957.433
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha</i>	4.684.604.375	3.684.604.375
Tổng	115.793.561.808	43.343.561.808

6.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi cho vay phải thu	1.843.792.420	2.548.669.731
Lợi nhuận phải thu	-	3.819.709.702
Ứng tiền mua Cổ phần Công ty Đông Phương	20.000.000.000	-
Ứng tiền mua Công ty TNHH	4.018.000.000	-
Khí Đốt Rạng Đông	500.189.670	3.103.391.089
Phải thu khác	500.189.670	3.103.391.089
Tổng	26.361.982.090	9.471.770.522

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	295.309.028	441.712.533
Công cụ, dụng cụ	2.863.290.863	2.781.874.018
Hàng hoá	42.162.581.255	45.843.133.958
Tổng	45.321.181.146	49.066.720.509

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn trình bày chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	8.279.719.286	3.169.911.047
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.560.056.671	8.145.247.269
Tổng	15.839.775.957	11.315.158.316

6.7 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác trình bày khoản tiền Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh thực hiện ký quỹ tại các nhà cung cấp để sử dụng các vỏ bình gas.

6.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	22.067.672.094	49.933.537.684	26.126.224.959	1.021.164.115	99.148.598.852
Tăng trong năm	-	23.921.871.727	7.867.451.009	88.703.600	31.878.026.336
Mua trong năm	-	23.921.871.727	7.867.451.009	88.703.600	31.878.026.336
Giảm trong năm	-	292.181.456	2.350.546.013	-	2.642.727.469
Thanh lý, nhượng bán	-	292.181.456	2.350.546.013	-	2.642.727.469
Số dư tại 31/12/2014	<u>22.067.672.094</u>	<u>73.563.227.955</u>	<u>31.643.129.955</u>	<u>1.109.867.715</u>	<u>128.383.897.719</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	14.744.861.245	31.940.485.411	17.257.199.888	1.003.561.099	64.946.107.643
Tăng trong năm	1.240.858.191	13.205.748.510	9.858.057.213	79.605.977	24.384.269.891
Khấu hao trong năm	1.240.858.191	13.205.748.510	9.858.057.213	79.605.977	24.384.269.891
Giảm trong năm	-	264.615.166	1.557.922.446	-	1.822.537.612
Thanh lý, nhượng bán	-	264.615.166	1.557.922.446	-	1.822.537.612
Số dư tại 31/12/2014	<u>15.985.719.436</u>	<u>44.881.618.755</u>	<u>25.557.334.655</u>	<u>1.083.167.076</u>	<u>87.507.839.922</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	<u>7.322.810.849</u>	<u>17.993.052.273</u>	<u>8.869.025.071</u>	<u>17.603.016</u>	<u>34.202.491.209</u>
Tại 30/06/2014	<u>6.081.952.658</u>	<u>28.681.609.200</u>	<u>6.085.795.300</u>	<u>26.700.639</u>	<u>40.876.057.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	23.442.501.231	2.692.973.511	26.135.474.742
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	23.442.501.231	2.364.536.365	25.807.037.596
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	23.442.501.231	2.364.536.365	25.807.037.596
Số dư tại 31/12/2014	-	328.437.146	328.437.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	7.661.827.528	1.178.544.194	8.840.371.722
Tăng trong năm	1.953.541.760	140.746.200	2.094.287.960
Khấu hao trong năm	1.953.541.760	140.746.200	2.094.287.960
Giảm trong năm	9.615.369.288	990.853.248	10.606.222.536
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	9.615.369.288	990.853.248	10.606.222.536
Số dư tại 31/12/2014	-	328.437.146	328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	15.780.673.703	1.514.429.317	17.295.103.020
Tại 31/12/2014	-	-	-

6.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	14.562.637.765	-	14.562.637.765
Tăng trong năm	-	36.157.500	36.157.500
Mua trong năm	-	36.157.500	36.157.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	14.562.637.765	36.157.500	14.598.795.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	1.546.734.781	-	1.546.734.781
Tăng trong năm	319.464.480	36.157.500	355.621.980
Khấu hao trong năm	319.464.480	36.157.500	355.621.980
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.866.199.261	36.157.500	1.902.356.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	13.015.902.984	-	13.015.902.984
Tại 31/12/2014	12.696.438.504	-	12.696.438.504

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****6.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (*)	10.156.357.612	11.322.892.595
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long (**)	5.104.345.343	2.955.160.177
Tổng	15.260.702.955	14.278.052.772

(*) Công ty sở hữu 35% vốn điều lệ, tương ứng 858.032 phần vốn góp, mệnh giá phần vốn góp là 10.000 đồng/phần.

(**) Công ty sở hữu 39,05% vốn điều lệ, tương ứng 410.000 phần vốn góp, mệnh giá phần vốn góp là 10.000 đồng/phần.

6.12 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP TM Gas Bình Minh	-	7.845.000.000
Tổng	-	7.845.000.000

6.13 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	313.456.561.256	350.078.941.517
Tăng	56.865.621.166	25.862.431.606
Phân bổ vào chi phí trong năm	66.748.720.414	62.484.811.867
Tại ngày 31 tháng 12	303.573.462.008	313.456.561.256

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mua vỏ chai LPG	246.082.890.121	273.029.007.561
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	51.376.239.405	39.020.406.909
Chi phí thuê đất dài hạn	5.093.760.000	927.814.654
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.020.572.482	479.332.132
Tổng	303.573.462.008	313.456.561.256

6.14 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	316.210.000	2.520.220.000
Tổng	316.210.000	2.520.220.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.15 Lợi thế thương mại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	38.929.148.793	47.859.459.118
Tăng	58.014.513.344	343.770.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	9.291.268.824	9.274.080.325
Tại ngày 31 tháng 12	87.652.393.313	38.929.148.793

6.16 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay tổ chức tín dụng	247.022.363.893	219.871.835.372
Vay cá nhân và tổ chức	11.830.000.000	8.000.000.000
Tổng	258.852.363.893	227.871.835.372

6.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	761.994.350	64.587.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.651.388.778	1.725.944.852
Các loại thuế khác	259.449.664	142.937.690
Tổng	4.672.832.792	1.933.469.864

6.18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	263.308.328	258.723.453
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	35.838.698	102.773.206
Phải trả cổ tức các cổ đông	714.767.605	4.526.654.481
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	372.581.818	141.881.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.181.603.468	1.638.521.423
Tổng	2.568.099.917	6.668.554.381

6.19 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền ký quỹ vô bình gas	74.019.779.159	89.648.563.673
Tổng	74.019.779.159	89.648.563.673

6.20 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	432.242.220
Vay dài hạn đối tượng khác	579.720.000	-
Trái phiếu phát hành	-	20.000.000.000
Thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	-	7.077.899.457
Tổng	579.720.000	27.510.141.677

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.21 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 01/01/2013	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND	
										Tổng
Tăng trong năm		-	-	-	696.195.979	9.220.130	25.010.181.336	-	255.445.337.545	
Lãi		-	-	-	15.120.687	-	12.091.471.334	-	12.106.592.021	
Tăng khác		-	-	-	15.120.687	-	12.091.471.334	-	12.091.471.334	
Giảm trong năm		-	-	-	-	-	13.162.281.780	-	13.162.281.780	
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	13.162.281.780	-	13.162.281.780	
Số dư tại 31/12/2013		228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	711.316.666	9.220.130	23.939.370.890	-	254.389.647.786	
Số dư tại 01/01/2014		228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	711.316.666	9.220.130	23.939.370.890	-	254.389.647.786	
Tăng trong năm		145.099.330.000	-	-	653.291.193	302.391.158	1.873.135.264	541.917.966	148.470.065.581	
Tăng vốn		145.099.330.000	-	-	-	-	-	-	145.099.330.000	
Lãi		-	-	-	-	-	1.873.135.264	-	1.873.135.264	
Tăng khác		-	-	-	653.291.193	302.391.158	-	541.917.966	1.497.600.317	
Giảm trong năm		-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	13.697.997.600	
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	13.697.997.600	
Số dư tại 31/12/2014		373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.364.607.859	311.611.288	12.114.508.554	541.917.966	389.161.715.767	

Năm 2014 Công ty chia cổ tức theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 08/BBHĐQT - ASP/2014 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****6.21** **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b.** **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Cổ đông sáng lập	24.269.600.000	10.685.000.000	2,86%
1 Ông Lê Xuân Hoàng	7.976.600.000	5.961.000.000	1,6%
2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	3.444.400.000	4.724.000.000	1,26%
3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga	10.220.000.000	-	0%
4 Ông Trần Việt Tiến	2.628.600.000	-	0%
II. Các cổ đông khác	349.129.690.000	362.714.290.000	97,14%
Các cổ đông lớn		201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company	-	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	-	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ		160.849.030.000	43,08%
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng	-	8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng	-	1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa	-	1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hữu Tuyển	-	60.000.000	0,02%
5 Các cổ đông khác	-	149.463.700.000	40,03%
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000	100%

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	228.299.960.000	228.299.960.000
Vốn góp tăng trong năm	145.099.330.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	373.399.290.000	228.299.960.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.697.997.600	13.162.281.780

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	364	364
Cổ phiếu phổ thông	364	364
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.565	22.829.632
Cổ phiếu phổ thông	37.339.565	22.829.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****6.22 Doanh thu thuần**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.785.087.884.011	1.940.851.218.103
Doanh thu bán hàng khác	1.127.312.500	63.490.683
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	15.404.980.897	22.520.521.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.321.388.594	7.323.863.606
Tổng	1.811.941.566.002	1.970.759.093.856

6.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.645.391.074.401	1.803.076.143.851
Giá vốn bán hàng khác	1.138.385.595	39.852.069
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.391.793.773	578.069.963
Tổng	1.647.921.253.769	1.803.694.065.883

6.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.877.472.990	1.902.611.056
Cổ tức, lợi nhuận được chia	564.610.380	1.282.477.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.732.917	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.000.972.991	981.768.500
Tổng	8.459.789.278	4.166.856.966

6.25 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	21.609.063.855	24.548.035.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.175.109.103	4.931.449.742
Chi phí hoạt động tài chính khác	457.350.924	345.041.000
Tổng	23.241.523.882	29.824.526.073

6.26 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.678.475.734	9.495.351.775
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	46.001.552.969	47.355.019.764
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	13.958.913.054	12.737.755.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.959.177.719	2.332.432.505
Chi phí bán hàng khác	23.037.748.508	19.185.832.798
Tổng	95.635.867.984	91.106.392.174

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****6.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	12.857.701.686	10.016.888.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.253.970.778	1.455.636.672
Phân bổ lợi thế thương mại	9.291.268.824	9.274.080.324
Chi phí quản lý khác	18.825.735.477	14.383.512.640
Tổng	42.228.676.765	35.130.118.528

6.28 Thu nhập/Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán tài sản	1.503.760.000	4.641.773.060
Thu nhập khác	1.717.838.000	27.600.000
Tổng	3.221.598.000	4.669.373.060

Chi phí khác

Chi phí thanh lý và nhượng bán tài sản	820.189.857	3.129.745.413
Chi phí khác	744.758.758	966.000
Tổng	1.564.948.615	3.130.711.413

Thu nhập khác/chi phí khác thuần

1.656.649.385	1.538.661.647
----------------------	----------------------

6.29 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.873.135.264	12.091.471.334
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.873.135.264	12.091.471.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	27.202.489	22.829.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	69	530

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
HDQT, BGD và Ban Kiểm soát	Lương, thưởng thù lao	1.666.253.500	1.335.218.900
Tổng		1.666.253.500	1.335.218.900

Giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	399.433.631	547.242.435
Tổng		399.433.631	547.242.435

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	1.843.792.420	1.444.358.789
Đầu tư cho vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	4.684.604.375	3.684.604.375
Công ty Cổ phần Xăng dầu Anpha		24.458.957.433	24.458.957.433

7.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.16 và 6.20, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

	Giá trị còn lại 31/12/2014 VND	Giá trị còn lại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.277.402.998	52.418.909.145
Các khoản đầu tư	115.793.561.808	51.188.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.224.607.042	197.875.463.516
Tài sản tài chính khác	7.876.266.671	10.665.467.269
Tổng	403.171.838.519	312.148.401.738
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	258.551.549.720	283.190.634.495
Chi phí phải trả	539.737.228	944.256.291
Khoản vay	259.432.083.893	255.381.977.049
Tổng	518.523.370.841	539.516.867.835

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	184.531.770.561	74.019.779.159	258.551.549.720
Chi phí phải trả	539.737.228	-	539.737.228
Các khoản vay	258.852.363.893	579.720.000	259.432.083.893
01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	193.542.070.822	89.648.563.673	283.190.634.495
Chi phí phải trả	944.256.291	-	944.256.291
Các khoản vay	227.871.835.372	27.510.141.677	255.381.977.049

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

5370
TY
ANH
JAI
AM
P. HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN****7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.277.402.998	-	42.277.402.998
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	115.793.561.808	-	115.793.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.783.608.040	20.440.999.002	237.224.607.042
Tài sản tài chính khác	7.560.056.671	316.210.000	7.876.266.671
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.418.909.145	-	52.418.909.145
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	43.343.561.808	7.845.000.000	51.188.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.875.463.516	-	197.875.463.516
Tài sản tài chính khác	8.145.247.269	2.520.220.000	10.665.467.269

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng


Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc

**Trần Minh Loan**